

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Nguyễn Đình Tùng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Trần Chí Dũng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Đoàn Minh Phú	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Đinh Ngọc Chung	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 22/4/2016)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đỗ Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Hồ Xuân Tam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Bà Trần Thị Thanh Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/4/2016)
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/4/2016)

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Quốc Trường	Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Chung	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Giám đốc
Ông Trần Trung Dũng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2016)
Ông Dương Quang Trung	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/6/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số. 181/2016/BCSX-RSMHN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông của
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không*****Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính***

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

39-00
G TY
HH
& TƯ
T N
HÀNH
NỘI
- T.P.V

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thành Lâm

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2013-026-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.379.416.295	84.659.271.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.919.044.248	16.080.980.957
1. Tiền	111	4.1	23.919.044.248	16.080.980.957
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.640.306.478	57.369.959.535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	14.536.940.248	34.523.418.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	17.786.337.768	644.844.121
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	20.317.028.462	23.342.969.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.2	-	(1.141.272.000)
III. Hàng tồn kho	140		4.779.248.837	11.104.640.397
1. Hàng tồn kho	141	4.5	4.779.248.837	11.104.640.397
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.816.732	103.690.664
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.832.209	71.706.141
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	32.984.523	31.984.523
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.429.764.931	7.324.828.081
I. Tài sản cố định	220		6.296.263.814	6.950.165.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	5.812.072.320	6.365.881.343
Nguyên giá	222		18.943.959.301	19.370.328.811
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.131.886.981)	(13.004.447.468)
2. Tài sản cố định vô hình	227		484.191.494	584.284.496
Nguyên giá	228		790.580.500	790.580.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.389.006)	(206.296.004)
II. Tài sản dài hạn khác	260		133.501.117	374.662.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		133.501.117	374.662.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		87.809.181.226	91.984.099.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.068.132.708	53.199.823.794
I. Nợ ngắn hạn	310		47.833.132.708	49.964.823.794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	8.409.851.366	19.033.661.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.8	4.393.098.460	4.915.119.821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	606.102.344	934.104.298
4. Phải trả người lao động	314		3.197.968.014	5.887.626.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.848.968.549	697.703.454
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		356.513.800	349.313.800
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	23.997.806.949	14.964.768.139
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	1.309.251.853	549.495.561
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.387.944.228	1.395.144.228
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.325.627.145	1.237.886.908
II. Nợ dài hạn	330		3.235.000.000	3.235.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	3.235.000.000	3.235.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.741.048.518	38.784.275.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	36.741.048.518	38.784.275.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.927.400.000	25.927.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.927.400.000	25.927.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.136.540.000	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.058.800.890	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.144.810.513	6.188.037.835
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.656.349	1.684.375.465
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.088.154.164	4.503.662.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		87.809.181.226	91.984.099.634



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	72.306.049.611	137.509.029.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	63.600.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	5.1	72.242.449.611	137.509.029.920
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	46.969.329.988	113.710.349.311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		25.273.119.623	23.798.680.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	176.336.894	1.083.133.983
7. Chi phí tài chính	22	5.4	149.205.170	1.212.479.722
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89.775.896	14.094.712
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	12.304.637.457	10.586.660.710
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	8.346.102.569	9.498.026.246
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.649.511.321	3.584.647.914
11. Thu nhập khác	31		460.681.384	24.180.105
12. Chi phí khác	32		-	9.500.078
13. Lợi nhuận khác	40		460.681.384	14.680.027
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.110.192.705	3.599.327.941
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	1.022.038.541	792.355.128
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.088.154.164	2.806.972.813
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.13.4	1.577	1.083



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	5.110.192.705	3.599.327.941
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.8	653.902.025	659.882.851
- Các khoản dự phòng	03	5.6	(1.141.272.000)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		-	244.854.970
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(326.247.511)	(106.156.740)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	89.775.896	14.094.712
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.386.351.115	4.412.003.734
- Giảm các khoản phải thu	09		4.683.592.264	38.597.204.433
- Giảm hàng tồn kho	10		6.325.391.560	10.899.851.218
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(12.531.384.360)	(23.409.600.368)
- Giảm chi phí trả trước	12		241.161.125	285.995.425
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89.775.896)	(14.094.712)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(1.484.993.955)	(851.678.367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.571.563.019	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(35.763.087.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.101.904.872	(5.843.406.201)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		259.227.272	23.963.636
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	67.020.239	82.193.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		326.247.511	106.156.740
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.222.972.228	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.463.215.936)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.349.845.384)	(3.863.796.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.590.089.092)	(3.863.796.930)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		7.838.063.291	(9.601.046.391)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	16.080.980.957	24.425.413.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(3.153.193)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	23.919.044.248	14.821.213.439



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không ("Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/7/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ- BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 6 lần như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1	Ngày 18/5/2006
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2	Ngày 15/8/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3	Ngày 01/7/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4	Ngày 05/10/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5	Ngày 07/7/2011
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6	Ngày 09/10/2013

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 2.592.740 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy Chứng nhận Niêm yết Cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Ngoài trụ sở chính, Công ty còn có chi nhánh như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại địa chỉ: Phòng 408 – Số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động làm việc tại Công ty tại ngày 30/6/2016 là 115 người (Tại ngày 01/01/2016 là 125 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách Kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong kỳ Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với máy móc thiết bị, giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa nhập về nhiều lần theo từng hợp đồng và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.9 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Thuế (Tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	10%
Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
Dịch vụ cho thuê nhà	10%
Các hàng hóa và dịch vụ khác	10%

Chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ vay và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Công cụ tài chính (Tiếp)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	736.968.468	200.132.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.182.075.780	15.880.848.329
Cộng	23.919.044.248	16.080.980.957

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ các bên liên quan	6.103.258.677	8.315.938.683
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.463.835.375	7.510.400.151
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	639.423.302	805.538.532
Phải thu khách hàng khác	8.433.681.571	26.207.479.616
Tổng Công ty Cảng Hàng không VN - CTCP	-	3.955.941.000
Cảng Hàng không Tân Sơn Nhất	-	4.756.440.992
Cảng Hàng không Nội Bài	12.000.000	396.121.387
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	484.011.300	11.011.335.800
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	1.209.151.284	-
Công ty TNHH Hưng Nhân	461.832.129	-
Các khách hàng khác	6.266.686.858	6.087.640.437
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(1.141.272.000)
Cộng	14.536.940.248	33.382.146.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho các bên liên quan	260.311.027	14.589.861
Công ty Cổ phần Jetstar Pacific	56.311.027	14.589.861
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	204.000.000	-
Trả trước cho bên thứ ba	17.526.026.741	630.254.260
Công ty TNHH Dụng cụ Hàng không Topcast	8.316.355.320	-
Công ty TNHH TM - DV Xuất nhập khẩu An Tâm	8.390.118.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	376.992.000
Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Việt Tiệp	199.999.760	199.999.760
Công ty TNHH Du lịch & Thể thao Việt Nam	166.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	166.876.200	-
Các nhà cung cấp khác	286.677.461	53.262.500
Cộng	17.786.337.768	644.844.121

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu ủy thác - Các bên liên quan	17.163.202.410	18.413.409.135
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam</i>	<i>15.380.381.657</i>	<i>13.263.502.902</i>
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	<i>1.782.820.753</i>	<i>5.149.906.233</i>
Ký cược, ký quỹ	544.036.000	337.998.000
Tạm ứng	1.673.646.827	1.775.668.947
Phải thu khác	936.143.225	2.815.893.033
Cộng	20.317.028.462	23.342.969.115

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	3.669.554.685	-	9.490.104.387	-
Hàng gửi đi bán	1.109.694.152	-	1.614.536.010	-
Cộng	4.779.248.837	-	11.104.640.397	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	11.903.616.665	3.178.803.112	4.287.909.034	19.370.328.811
Thanh lý, nhượng bán	-	(426.369.510)	-	(426.369.510)
Tại ngày 30/6/2016	11.903.616.665	2.752.433.602	4.287.909.034	18.943.959.301
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	7.092.804.737	2.277.249.082	3.634.393.649	13.004.447.468
Trích khấu hao	288.880.278	137.828.814	127.099.931	553.809.023
Thanh lý, nhượng bán	-	(426.369.510)	-	(426.369.510)
Tại ngày 30/6/2016	7.381.685.015	1.988.708.386	3.761.493.580	13.131.886.981
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	4.810.811.928	901.554.030	653.515.385	6.365.881.343
Tại ngày 30/6/2016	4.521.931.650	763.725.216	526.415.454	5.812.072.320

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2016 là 4.618.661.909 VND (Tại ngày 01/01/2016 là 4.496.035.748 VND).

4.7 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả bên liên quan	3.118.968.252	2.911.537.658
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.409.358.111	2.911.537.658
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	709.610.141	-
Phải trả người bán bên thứ ba	5.290.883.114	16.122.123.463
Công ty L3 Communications	-	973.728.000
Công ty TNHH Du lịch Trần Việt	471.414.495	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Thịnh Phát	255.100.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	139.326.000	-
Công ty Mai Phương	781.921.518	-
Công ty Cổ phần Avintech	-	4.230.028.000
Công ty Thiết bị Máy bay XINFA	-	2.850.059.600
CÔNG TY TNHH XNK và Du lịch Toàn cầu	262.876.116	1.203.705.193
Công ty TNHH Dụng cụ Hàng Không Topcast	21.727.988	-
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư B&T	932.827.300	1.868.183.880
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	2.213.467.000	1.732.454.000
Các nhà cung cấp khác	212.222.697	3.263.964.790
Cộng	8.409.851.366	19.033.661.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Bên liên quan trả tiền trước	2.783.428.860	1.856.428.860
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.856.428.860	1.856.428.860
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay VAECO	927.000.000	-
Bên thứ ba trả tiền trước	1.609.669.600	3.058.690.961
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.609.669.600	-
CN TCT Cảng HK VN - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	-	2.503.364.917
Cục Hải quan TP. HCM	-	555.326.044
Cộng	4.393.098.460	4.915.119.821

4.9 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2016 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.774.187.886	(5.587.833.188)	186.354.698
Thuế TNDN	833.963.133	1.022.038.541	(1.484.993.955)	371.007.719
Thuế TNCN	100.141.165	498.089.846	(549.491.084)	48.739.927
Thuế nhà đất	-	528.013.216	(528.013.216)	-
Cộng	934.104.298	7.822.329.489	(8.150.331.443)	606.102.344
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế xuất, nhập khẩu	31.984.523	-	-	31.984.523
Thuế khác	-	5.000.000	(6.000.000)	1.000.000
Cộng	31.984.523	5.000.000	(6.000.000)	32.984.523

5178
CÔNG
TNH
TOÁN 8
VIỆT
CHI NH
HÀ NG
GIẤY -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Các khoản phải trả, phải nộp ủy thác	23.694.487.552	13.373.131.258
+ Phải trả bên liên quan	2.813.231.905	1.473.231.214
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	633.732.003	1.073.252.707
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	2.179.499.902	399.978.507
+ Phải trả bên thứ ba	20.881.255.647	11.899.900.044
<i>Công ty Goodrich Aircraft wheels and brakes</i>	-	500.317.213
<i>Công ty Boeing</i>	2.849.380.210	179.154.682
<i>Tập đoàn Thales</i>	2.534.223.037	31.973.585
<i>Công ty Rockwell Collins Southeast Asia pte</i>	1.228.269.440	-
<i>Công ty Goodrich Aircraft wheels and brakes</i>	198.194.942	500.317.213
<i>Công ty Botany</i>	173.203.944	1.506.057.911
<i>Công ty Avio Diepen</i>	119.367.729	987.936.765
<i>Công ty Anker</i>	-	901.674.636
<i>Công ty TNHH Atr Eastern Support</i>	3.832.913.981	764.938.402
<i>Công ty International Aircraft Engineer</i>	1.803.785.325	1.375.444.896
<i>Các công ty khác</i>	8.141.917.039	5.152.084.741
Các khoản phải trả khác	303.319.397	1.591.636.881
+ Phải trả bên liên quan	262.406.386	1.407.918.770
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	262.406.386	1.297.134.770
<i>Phải trả thù lao HĐQT, BKS</i>	-	110.784.000
+ Các khoản phải trả khác	40.913.011	183.718.111
Cộng	23.997.806.949	14.964.768.139

4.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là khoản tiền thấu chi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) với hạn mức thấu chi 2.000.000.000 VND để thanh toán tiền vé cho một số Công ty. Số dư tại ngày 30/06/2016 là 1.309.251.853 VND (Tại ngày 01/01/2016 là 549.495.561 VND).

4.12 Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Các khoản phải trả phải nộp khác - Ủy thác	3.200.000.000	3.200.000.000
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	3.200.000.000	3.200.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000	35.000.000
Cộng	3.235.000.000	3.235.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu

4.13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	chủ sở hữu	cổ phần	phát triển	vốn chủ sở hữu	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	9.474.703.442	42.070.941.447
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	7.096.402.370	7.096.402.370
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(9.593.138.000)	(9.593.138.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(171.279.527)	(171.279.527)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(618.650.450)	(618.650.450)
Tại ngày 31/12/2015	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	6.188.037.835	38.784.275.840
Tại ngày 01/01/2016	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	6.188.037.835	38.784.275.840
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.088.154.164	4.088.154.164
Phân chia lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(5.315.117.000)	(5.315.117.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(106.624.299)	(106.624.299)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(709.640.187)	(709.640.187)
Tại ngày 30/6/2016	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	4.144.810.513	36.741.048.518

(i): Đây là khoản chia cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2016 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không số 11/2016/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 22/4/2016. Theo đó, mức chi trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 30,5% (3.050 VND/cổ phiếu) là 7.907.857.000 VND (trong đó tạm ứng cổ tức trong năm 2015 số tiền 2.592.740.000 VND và phân phối cổ tức còn lại trong năm 2016 số tiền 5.315.117.000 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.13.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/6/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
TCT HK Việt Nam - CTCP	10.710.000	41,31	10.710.000	41,31	10.710.000	41,31
Các cổ đông khác	15.217.400	58,69	15.217.400	58,69	15.217.400	58,69
Cộng	25.927.400	100	25.927.400	100	25.927.400	100

4.13.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2016	Tại ngày 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.13.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015
	VND	VND
LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông	4.088.154.164	2.806.972.813
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.592.740	2.592.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.577	1.083

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.14 Các khoản mục khác ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/6/2016	Tại ngày 01/01/2016
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	86.213,25	11.649,68
- EUR	23.228,00	13.836,58

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng	72.306.049.611	137.509.029.920
Doanh thu bán hàng hóa	33.844.769.065	110.220.996.897
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhập khẩu	18.230.776.130	8.704.544.547
Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển	14.577.220.614	12.980.037.111
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	4.470.620.729	4.440.838.930
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	1.182.663.073	1.140.369.344
Doanh thu dịch vụ khác	-	22.243.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	(63.600.000)	-
Doanh thu thuần	72.242.449.611	137.509.029.920

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	32.829.425.993	102.104.013.704
Giá vốn dịch vụ ủy thác vận chuyển	14.139.903.995	11.588.372.607
Giá vốn dịch vụ khác	-	17.963.000
Cộng	46.969.329.988	113.710.349.311

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.020.239	82.193.104
Lãi chênh lệch tỷ giá	109.316.655	1.000.940.879
Cộng	176.336.894	1.083.133.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	89.775.896	14.094.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.429.274	1.198.385.010
Cộng	149.205.170	1.212.479.722

5.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.590.000.512	6.504.832.426
Chi phí nguyên vật liệu	150.788.919	289.986.381
Chi phí dụng cụ đồ dùng	44.019.354	130.331.022
Chi phí khấu hao tài sản	14.826.228	48.193.230
Chi phí bảo hành	-	351.254.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.818.457.926	2.729.949.708
Chi phí khác bằng tiền	686.544.518	532.113.420
Cộng	12.304.637.457	10.586.660.710

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.783.238.686	5.141.097.411
Chi phí vật liệu văn phòng	203.801.485	239.824.860
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	59.307.182	81.478.182
Chi phí khấu hao tài sản	639.075.797	611.689.621
Thuế và các khoản lệ phí	531.013.216	286.319.744
Chi phí dự phòng	(1.141.272.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.275.579.228	1.934.367.807
Chi phí khác bằng tiền	995.358.975	1.203.248.621
Cộng	8.346.102.569	9.498.026.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.110.192.705	3.599.327.941
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	-	2.286.278
<i>Các khoản không thuộc diện nộp thuế</i>	-	2.286.278
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	-	2.286.278
Lợi nhuận sau điều chỉnh	5.110.192.705	3.601.614.219
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	5.110.192.705	3.601.614.219
Thuế suất (%)	20%	22%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	1.022.038.541	792.355.128
CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính	1.022.038.541	792.355.128
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	833.963.133	289.438.928
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.484.993.955)	(851.678.367)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	371.007.719	230.115.689

9-007
TY
H
& TƯ V
TNA
HÀNH
LỢI
- TP H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nhân công	10.373.239.198	11.645.929.837
Giá vốn hàng hóa	32.829.425.993	102.633.824.945
Chi phí khấu hao TSCĐ	653.902.025	659.882.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.868.280.901	17.120.036.593
Chi phí khác bằng tiền	895.221.897	1.735.362.041
Cộng	67.620.070.014	133.795.036.267

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chi hộ người giao uỷ thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động uỷ thác nhập khẩu. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác cho hoạt động kinh doanh nếu chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác là dương và là thu khác từ hoạt động kinh doanh nếu là âm.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

7.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.12 "Công cụ tài chính".

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.919.044.248	16.080.980.957
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.853.968.710	57.866.387.414
Cộng tài sản tài chính	58.773.012.958	73.947.368.371
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	(1.309.251.853)	(549.495.561)
Phải trả người bán và phải trả khác	(35.642.658.315)	(37.233.429.260)
Chi phí phải trả	(2.848.968.549)	(697.703.454)
Cộng công nợ tài chính	(39.800.878.717)	(38.480.628.275)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

	Ngoại tệ	Tại ngày 30/6/2016	Tại ngày 01/01/2016
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	86.213,25	11.649,68
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	406.914,00	73.373,00
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, phải trả khác	USD	(851.394,00)	(701.843,23)
Tài sản/ (Nợ phải trả) tài chính thuần			
	USD	(358.266,75)	(616.820,55)
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	23.228,00	13.836,58
Phải thu khách hàng và phải thu khác	EUR	29.014,00	39.500,00
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	EUR	(133.618,72)	(124.534,00)
Tài sản/ (Nợ phải trả) tài chính thuần			
	EUR	(81.376,72)	(71.197,42)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 7.2 "Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan".

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc tổng tài sản ngắn hạn lớn hơn khoảng 1,7 lần so với nợ ngắn hạn, duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Công ty và hiện tại, Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tại ngày 30/6/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	32.407.658.315	3.235.000.000	35.642.658.315
Chi phí phải trả	2.848.968.549	-	2.848.968.549
Các khoản vay	1.309.251.853	-	1.309.251.853
Cộng	36.565.878.717	3.235.000.000	39.800.878.717
Tại ngày 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	33.998.429.260	3.235.000.000	37.233.429.260
Chi phí phải trả	697.703.454	-	697.703.454
Các khoản vay	549.495.561	-	549.495.561
Cộng	35.245.628.275	3.235.000.000	38.480.628.275

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, Ban Kiểm soát, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và các công ty trực thuộc, có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng kiểm soát bởi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

Trong kỳ, Công ty có số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	47.529.810.135	34.908.260.074
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	17.434.257.190	15.615.679.300
<i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i>	15.527.376.782	7.289.319.406
<i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i>	14.438.491.432	11.841.467.111
<i>Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay</i>	129.684.731	139.551.166
<i>Doanh thu khác</i>	-	22.243.091
Công ty TNHH MTV KT Máy bay VAECO	2.375.595.796	2.294.434.255
<i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i>	-	88.560.000
<i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i>	2.375.595.796	2.205.874.255
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	2.147.169.840	2.147.169.840
<i>Doanh thu cho thuê nhà</i>	2.147.169.840	2.147.169.840
Cộng	52.052.575.771	39.349.864.169

Giao dịch chia cổ tức:

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.13.1 "Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Số dư với bên liên quan

	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.463.835.375	7.510.400.151
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	639.423.302	805.538.532
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	15.380.381.657	13.263.502.902
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay VAECO	1.782.820.753	5.149.906.233
Các khoản trả trước cho bên liên quan		
Công ty Cổ phần Jetstar Pacific	56.311.027	14.589.861
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	204.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.409.358.111	2.911.537.658
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	709.610.141	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	633.732.003	1.073.252.707
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay VAECO	2.179.499.902	399.978.507
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	262.406.386	1.297.134.770
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	-	110.784.000
Các khoản người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.856.428.860	1.856.428.860
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay VAECO	927.000.000	-
Phải trả dài hạn khác		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.200.000.000	3.200.000.000
Cộng	35.704.807.517	37.593.054.181

Thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lương thưởng của HĐQT, Ban Giám đốc	1.119.298.083	1.152.096.512
Thù lao HĐQT, BKS	69.700.000	54.000.000
Cộng	1.188.998.083	1.206.096.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội (Nay là Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Văn phòng Hà Nội).



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

